

Bản án số: 822/2026/HS-PT
Ngày 17-9-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huỳnh Đức.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lâm;

Ông Nguyễn Thanh Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Hương Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (cơ sở 2) xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 717/2026/TLPT-HS ngày 17 tháng 8 năm 2026 đối với các bị cáo Nguyễn Thị N và Hoàng Văn N1, do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 228/2026/HS-ST ngày 08 tháng 7 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. Nguyễn Thị N, sinh ngày 22/8/1987, tại tỉnh Nghệ An; Căn cước công dân số: 074187009242; nơi thường trú: Khu phố U, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: buôn bán; trình độ văn hoá: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị T; bị cáo có chồng tên Hoàng Văn N1 (là bị cáo trong vụ án) và có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2009, con nhỏ nhất sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 08/6/2024 đến ngày 13/9/2024 được trả tự do bằng biện pháp bảo lãnh, đến ngày 19/7/2025 bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Hoàng Văn N1, sinh ngày 01/01/1983, tại tỉnh Nam Định (nay là tỉnh Ninh Bình); Căn cước công dân số: 036083028879; nơi thường trú: Khu phố U, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: buôn bán; trình độ văn hoá: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Văn H và bà Ngô Thị N2; bị cáo có vợ tên Nguyễn Thị N (là bị cáo trong vụ án) và có 03 con (con lớn nhất sinh năm 2009, con nhỏ nhất sinh năm

2018); tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 29/5/2026 đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Ngoài ra, trong vụ án còn có 01 bị cáo; 04 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hoàng Văn N1 và Nguyễn Thị N là vợ chồng, N1 và N mở quán buôn bán tạp hóa tại Cửa hàng T3 thuộc tổ D, khu phố H, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Trong quá trình buôn bán tạp hóa, khoảng tháng 01/2024 N1 và N nảy sinh ý định mua thuốc lá điều nhập lậu nhằm bán lại cho người khác để kiếm lời. Ngăn biết được một người đàn ông tên thường gọi là Năm T1 (không rõ nhân thân lai lịch) có số điện thoại 0366832057 bán thuốc lá điều nhập lậu (do người này có gọi điện thoại cho N để chào hàng).

Vào ngày 07/6/2024, Nguyễn Thị N sử dụng điện thoại liên hệ với đối tượng Năm Ton qua số thuê bao 0366832057 để thỏa thuận mua thuốc lá điều hiệu Jet, H1 và S. Chiều cùng ngày, Thái Thanh T2 nhận được điện thoại của Năm T1 nói “ngày mai qua chở thuốc cho chị N tại tạp hóa N và cho ông M”, mỗi bao thuốc lá T2 được hưởng lợi là 500 đồng. Khoảng 08 giờ, ngày 8/6/2024, T2 đến bờ kênh thuộc ấp D, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An thì có người đàn ông (không rõ nhân thân, là nhân viên của Năm T1) chạy xuồng đến giao thuốc lá cho T2. Sau đó, T2 điều khiển xe ô tô biển số 61A - 057.06 đến Cửa hàng T3 để giao thuốc lá điều cho N, khi T2 đem được 02 bao tải nilong màu trắng có chứa bao thuốc lá điều nhãn hiệu Jet, S từ trong cốp xe ra giao cho N thì bị Phòng Cảnh sát kinh tế Công an tỉnh B (nay là Công an Thành phố H) phát hiện bắt quả tang, Công an thu giữ 1.490 bao thuốc lá. Ngoài ra, lực lượng Công an còn phát hiện trên xe ô tô 61A - 057.06 của T2 cất giấu 1.490 bao thuốc lá điều nhập lậu các nhãn hiệu Jet, H, S, T2 khai nhận đây là số thuốc lá của T2 cất giấu nhằm mục đích đem đi bán cho một người tên M (không rõ nhân thân) tại khu vực vòng xoay M Qua khám xét quán T4, Cơ quan Công an còn phát hiện 1.188 bao thuốc lá điều các loại gồm có nhãn hiệu Hero, S, J, N khai số thuốc lá này mua của Năm T1 vào ngày 01/6/2024 và cũng do Thái Thanh T2 giao đến. Các bị cáo thừa nhận toàn bộ số thuốc lá nêu trên là thuốc lá điều nhập lậu, không có hóa đơn chứng từ gì, các bị cáo buôn bán nhằm mục đích bán lại kiếm lời.

Tổng số lượng thuốc lá điều nhập lậu Nguyễn Thị N và Hoàng Văn N1 mua để bán lại kiếm lời là 2.678 (bao gồm 1.188 bao thu giữ trong cửa hàng và 1.490 bao của Thái Thanh T2 đang giao). Tổng số bao thuốc lá điều nhập lậu Thái Thanh T2 bán cho N và người tên M (chưa rõ nhân thân, lai lịch) là 4.168 bao.

Vật chứng thu giữ: 2.482 bao thuốc lá nhãn hiệu Jet; 1.167 bao thuốc lá nhãn hiệu Hero; 519 bao thuốc lá nhãn hiệu Scott; 01 xe ô tô, nhãn hiệu Deawoo,

biển số 61A-057.06 màu trắng; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 042682 cấp ngày 17/01/2017; 01 giấy chứng nhận kiểm định số 1506687 cấp ngày 06/4/2024; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung của Thái Thanh T2; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung của Hoàng Văn N1; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone của Nguyễn Thị N; 01 đầu thu camera nhãn hiệu KBVISION màu đen của bị cáo N và bị cáo N1.

Tại Cáo trạng số 107/CT-VKSTU ngày 29/01/2026 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh truy tố bị cáo Thái Thanh T2 về tội “Buôn bán hàng cấm” theo điểm e khoản 2 Điều 190 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); truy tố các bị cáo Nguyễn Thị N, Hoàng Văn N1 về tội “Buôn bán hàng cấm” theo điểm b khoản 1 Điều 190 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 228/2026/HS-ST ngày 08 tháng 7 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Thái Thanh T2, bị cáo Nguyễn Thị N, bị cáo Hoàng Văn N1 phạm tội “Buôn bán hàng cấm”.

1. Về trách nhiệm hình sự và hình phạt:

1.1 Căn cứ vào điểm e khoản 2 Điều 190; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Thái Thanh T2 06 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 08/6/2024.

1.2 Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 190; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị N 03 (ba) năm tù. Thời hạn chấp hành án tính từ ngày bắt thi hành án, được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 08/6/2024 đến ngày 13/9/2024.

1.3 Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 190; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Hoàng Văn N1 03 (ba) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 17 tháng 7 năm 2026, bị cáo Nguyễn Thị N kháng cáo xin được hưởng án treo; bị cáo Hoàng Văn N1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo. Tại phiên tòa, bị cáo N vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo xin hưởng án treo; bị cáo N1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa trình bày quan điểm giải quyết vụ án:

Về thời hạn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị cáo trong thời hạn luật định nên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục

phúc thẩm là đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Xét yêu cầu kháng cáo của các bị cáo, xét thấy: Trong vụ án này, các bị cáo phạm tội với vai trò đồng phạm nhưng giản đơn, không có sự bàn bạc, cấu kết chặt chẽ, các bị cáo đều là người thực hành và có mối quan hệ là vợ chồng. Vợ chồng các bị cáo N, N1 mở cửa hàng tạp hóa để cùng buôn bán, bị cáo N là người liên hệ mua thuốc lá, bị cáo N1 biết thuốc là bị cáo N mua thuốc lá điều nhập lậu để bán lại kiếm lời, đồng thời các bị cáo N, N1 cùng bán lại số thuốc lá điều để kiếm lời nên vai trò của các bị cáo là ngang nhau. Tổng số lượng 2.678 bao thuốc lá điều nhập lậu của các bị cáo N và N1 mua để bán lại kiếm lời đã bị phát hiện thu giữ nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá tính chất, mức độ, hành vi phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo để xử phạt bị cáo N1 03 năm 03 tháng tù và bị cáo N 03 năm là phù hợp. Tuy nhiên, bị cáo N mức án 03 năm tù, có nhân thân tốt, có cha có công với Cách mạng, quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo N đã thành khẩn khai báo ăn năn hối cải và các bị cáo N và N1 là vợ chồng có 03 con chung (sinh năm 2009, sinh năm 2012, sinh năm 2018) hiện vẫn còn đi học nên xét về tính nhân đạo và chính sách khoan hồng của pháp luật, cần tạo điều kiện cho bị cáo N chăm sóc các con nhỏ. Vì vậy, việc không bắt bị cáo N đi chấp hành hình phạt tù mà xem xét xử lý bị cáo bằng hình thức phạt tù nhưng cho hưởng án treo cũng đủ sức răn đe, giáo dục đối với bị cáo N. Do đó, kháng cáo của bị cáo N có cơ sở xem xét chấp nhận; Riêng bị cáo N1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không bổ sung cung cấp thêm tình tiết, tài liệu mới nên kháng cáo của bị cáo N1 không có cơ sở chấp nhận.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Hoàng Văn N1; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 228/2026/HS-ST ngày 08/7/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh đối với bị cáo N1.

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355, điểm đ khoản 1 Điều 357 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015: chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị N; Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 228/2026/HS-ST ngày 08/7/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 17 theo hướng chuyển từ hình phạt tù giam sang hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị N 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 năm.

** Các bị cáo không tranh luận.*

Trong lời nói sau cùng, các bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của các bị cáo được thực hiện trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện để Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: tại phiên tòa, bị cáo khai nhận hành vi phạm tội như nội dung bản án sơ thẩm, có đủ cơ sở xác định: trong các ngày 01 và 08/6/2024, bị cáo Thái Thanh T2 đã có hành vi bán thuốc lá cho các bị cáo Nguyễn Thị N, Hoàng Văn N1 và người đàn ông tên M (không rõ nhân thân) để kiếm lời. Tổng số lượng thuốc lá điều bị cáo T2 bán cho các bị cáo Nguyễn Thị N và Hoàng Văn N1 là 2.678 bao (bao gồm 1.188 bao các bị cáo mua ngày 01/8/2024 được thu giữ tại nơi ở và 1.490 bao bị cáo T2 đang giao ngày 08/6/2024). Tổng số bao thuốc lá điều bị cáo Thái Thanh T2 bán để bán kiếm lời là 4.168 bao (bao gồm 2.678 bao bán cho các bị cáo N, N1 và 1.490 bao bán cho đối tượng tên M). Theo Văn bản số 101/CVTĐ ngày 09/4/2026 của H2 xác định 03 mẫu cây (01 cây có 10 bao) thuốc lá điều nhãn hiệu Jet, H1, S do Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H cung cấp là thuốc lá điều nhập lậu.

Hành vi của bị cáo Thái Thanh T2 thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội “Buôn bán hàng cấm” quy định tại điểm e khoản 2 Điều 190 của Bộ luật Hình sự. Hành vi của các bị cáo Nguyễn Thị N và Hoàng Văn N1 thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội “Buôn bán hàng cấm” quy định tại điểm b khoản 1 Điều 190 của Bộ luật Hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo Thái Thanh T2, Nguyễn Thị N và Hoàng Văn N1 về tội danh, điều khoản nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo:

[3.1] Đối với kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo Nguyễn Thị N, Hội đồng xét xử xét thấy: mức hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo là phù hợp; tuy nhiên, quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo có cha là ông Nguyễn Văn B được tặng Huân chương Chiến sĩ giải phóng hạng Ba; bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự; có nơi cư trú rõ ràng; bị cáo N và bị cáo N1 là vợ chồng có 03 con nhỏ (con lớn nhất sinh năm 2009, con nhỏ nhất sinh năm 2018); do đó, để thể hiện chính sách khoan hồng của Nhà nước, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mà căn cứ Điều 65 của Bộ luật Hình sự, Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 và Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị N. Sửa Bản án sơ thẩm số 228/2026/HS-ST ngày 08 tháng 7 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh về biện pháp chấp hành hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thị N.

[3.2] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Hoàng Văn N1: Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá tính chất, mức độ phạm tội và xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo. Tuy nhiên, trong vụ án này, bị cáo tham gia với vai trò giúp sức để bán thuốc lá cho người tiêu dùng; vợ chồng bị cáo nuôi dưỡng 03 con còn nhỏ, đang đi học, cha mẹ già yếu cần người chăm sóc; bị cáo là lao động chính trong gia đình; có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền

sự. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Hoàng Văn N1, sửa một phần Bản án sơ thẩm số 228/2026/HS-ST ngày 08 tháng 7 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh đối với bị cáo N1.

[4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị N là cùng quan điểm với Hội đồng xét xử nên chấp nhận; đối với đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Hoàng Văn N1 là không cùng quan điểm với Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[5] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo của các bị cáo được chấp nhận nên các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục Án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355; điểm e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị N. Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 228/2026/HS-ST ngày 08 tháng 7 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh về biện pháp chấp hành hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thị N như sau:

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 190; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 65, Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị N 03 (ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Buôn bán hàng cấm”. Thời gian thử thách 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm (ngày 17 tháng 9 năm 2026).

Giao bị cáo Nguyễn Thị N cho Ủy ban nhân dân phường T, Thành phố Hồ Chí Minh để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 87 của Luật Thi hành án hình sự năm 2025.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Hoàng Văn N1. Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 228/2026/HS-ST ngày 08 tháng 7 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh đối với bị cáo Hoàng Văn N1 như sau:

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 190; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Hoàng Văn N1 02 (hai) năm 09 (chín) tháng tù về tội “Buôn bán hàng cấm”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

2. Về án phí hình sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Các bị cáo Nguyễn Thị N và Hoàng Văn N1 không phải chịu.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Phòng Hồ sơ - Công an TP.HCM;
- Tòa án nhân dân khu vực 17 - TP.HCM;
- VKSND khu vực 17 - TP.HCM;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Phòng THADS khu vực 17 - TP.HCM;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP, 25. (54)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Huỳnh Đức